

**‘Thấy’ - biểu đạt tình thái nhận thức
thông qua nghĩa hàm thực, hàm hư và vô hàm
‘Thấy’ - Expression of epistemic modality
by factive, contra-factive and non-factive**

ThS Hồ Văn Hận
Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu

TÓM TẮT

Trong một sự tình, người nói thường nhận định đúng hoặc không đúng về nghĩa sự tình, vì người nói có ý định đánh dấu một tiền giả định hoặc một hàm ý về những gì anh ta nói. Những gì anh ta nói có thể là những gì đang hiện thực, đã hiện thực, sẽ hiện thực trong thế giới thực hoặc thế giới tưởng tượng. Vì vậy, nhiệm vụ của người nghe phải hiểu liệu rằng sự tình được nói đến là hiện thực hay phi hiện thực. Sự tình hiện thực hay phi hiện thực thường được đánh giá về mức độ hiện thực của sự tình thông qua những biểu hiện tình thái.

Từ khóa: *hàm thực, hàm hư, vô hàm, sự tình, tình thái nhận thức (TTNT)*

ABSTRACT

In a situation, a speaker typically asserts the (un)truth of a proposition because his volition indicated to mark a presupposition or an implication of what he said. What he said is possible for what happens, happened, will happen in real or imaginary world. From this point of view, the duty of the listener must consider whether the state of situation is factivity or non-factivity. Factivity or non-factivity is usually judged by the scale of truth of the proposition through modality expressions.

Keywords: *factive, Contra-factive, Non-factive, proposition, epistemic modality*

1. Đặt vấn đề

Trong một sự tình, người nói thường nhận định đúng hoặc không đúng về nghĩa sự tình, vì người nói có ý định đánh dấu một tiền giả định hoặc một hàm ý về những gì anh ta nói. Những gì anh ta nói có thể là những gì đang hiện thực, đã hiện thực, sẽ hiện thực trong thế giới thực hoặc thế giới tưởng tượng. Vì vậy, nhiệm vụ của người nghe phải hiểu liệu rằng sự tình được nói đến là hiện thực hay phi hiện thực. Sự tình hiện thực hay phi hiện thực thường được đánh giá về mức độ hiện thực của sự tình thông qua những biểu hiện tình thái. Chẳng hạn như: (1) *Tôi thấy* cô ấy đã đến. Sự tình (phi) hiện thực trong (1) được cam kết qua động từ nhận thức *thấy*. Vậy liệu rằng *thấy* trong (1) hàm ý cam kết chắc chắn hay chưa hoàn toàn chắc chắn trong tư duy, niềm tin của người nói đối với sự tình “cô ấy đã đến”? Hoặc đây chỉ là giả thuyết chủ quan của người nói về sự tình.

Nếu (1) được thêm vào một bằng chứng hàm thực khác như:

(1') *Tôi thấy* cô ấy đã đến anh đừng giấu tôi.

Trong (1') có cường độ cam kết mạnh hơn về sự tình *cô ấy đã đến* so với (1). Vì thế ‘tôi thấy’ như một nhân chứng cho sự tình *cô ấy đã đến* và như thế ‘tôi thấy’ vẫn cần thêm bằng chứng để mệnh đề bổ ngữ trở nên hiện thực.

Để xác định *thấy* biểu đạt tình thái nhận thức thông qua nghĩa hàm thực, hàm hư hay vô hàm. Trong bài viết này, chúng tôi đứng dưới góc nhìn của *tri thức luận*. Theo quan điểm này có sự tương hợp giữa sự kiện mà người nói muốn miêu tả và các ngôn ngữ mà người nói sử dụng để biểu đạt sự tình đó. Tuy nhiên, điều này cũng không có nghĩa là chúng tôi phủ định *bản thể luận*, thế giới tồn tại song song hai trật tự độc lập, riêng biệt: trật tự của cái thực trong tư duy người nói và trật tự của ngôn ngữ được lựa chọn. Về mặt ngôn ngữ, chúng tôi tập trung phân tích các công cụ ngôn ngữ học dùng để đánh dấu liên quan đến TTNT. Chúng tôi thực hiện miêu tả TTNT của người nói đối với những sự tình liên quan. Giả định rằng người nói trung thành với tính hiện thực hoặc không hiện thực rồi. Đây là kim chỉ nam cho chúng tôi đi đến phân tích TTNT thông qua nghĩa hàm thực, hàm hư và vô hàm được miêu tả trên ngôn ngữ học miêu tả - đồng đại để tìm ra tính hệ thống của từ và ngữ pháp tiếng Việt biểu hiện những nét nghĩa này trên phân tích tiền giả định và hàm ý. Tính hiện thực của sự tình được xác định qua nghĩa ngôn ngữ và cảnh huống.

Với tính (không) hiện thực của sự tình, chúng tôi theo quan điểm của Cao Xuân Hạo (1999) xem xét cái hành động, hành vi hay quá trình biểu đạt tình thái nhận thức đó có diễn ra/hiện thực hóa hay không. Nếu sự tình ấy có xảy ra thì được gọi là hàm thực (factive), còn nếu cái sự tình ấy không xảy ra thì gọi là hàm hư (contra-factive), và nếu chưa xác định được sự tình ấy có xảy ra hay không thì gọi là vô hàm (non-factive). Để làm rõ hơn, với TTNT mang nghĩa hàm thực, hàm hư hay vô hàm, chúng tôi tập trung vào động từ *thấy* của người

nói trên cơ sở khảo sát các bằng chứng có thuộc tính dựa vào kiến thức (sự tồn tại), giác quan và mức độ cam kết (sự diễn ra) của người nói đối với sự tình (cứ liệu từ một số tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh.)

2. Xác định TTNT thông qua nghĩa hàm thực, hàm hư và vô hàm

TTNT là sự biểu đạt nằm trong thể khả năng hiện thực hay tất yếu hiện thực dựa trên kiến thức và niềm tin của người nói về sự tình. Chứng minh cho nhận định này, khi khảo cứu thêm, chúng tôi nhận thấy có một số định nghĩa TTNT tương đồng dưới đây:

Hoye (1977), TTNT được xác định qua kiến thức và niềm tin của người nói khi đánh giá sự tình, sự việc hay hành động. Coats (1983), TTNT miêu tả niềm tin về sự đánh giá khả năng của người nói về giá trị chân-ngụy của sự tình được biểu đạt. Bybee at al. (1994), TTNT cho biết người nói cam kết (commits) giá trị chân-ngụy của sự tình. Palmer (2011), TTNT người nói đã mã hóa sự tình, đánh giá (judgements) về giá trị hiện thực của nó.

Từ những nhận định trên, chúng tôi cho rằng giá trị chân-ngụy thuộc tình thái hiện thực và kiến thức và niềm tin thuộc TTNT có thể khác biệt ở chỗ: trước hết là tính tất yếu và khả năng của sự tình, sau đó sự tình ấy biết là đúng, biết là sai hoặc chưa biết là đúng/sai của người nói.

Cụ thể hơn, TTNT thông qua vị từ hàm thực trong nghiên cứu này là những yếu tố tình thái tác động lên sự tình và làm cho người nghe tiền giả định về sự tình. Chẳng hạn, khi người nói sử dụng một vị từ hàm thực, anh ta giả định mệnh đề bỏ ngữ có diễn ra. Ngược lại, khi người nói sử dụng một vị từ hàm hư, anh ta giả định mệnh đề bỏ ngữ không diễn ra. Còn nếu người nói sử dụng một vị từ vô hàm, anh ta giả định mệnh đề bỏ ngữ chưa được xác định có diễn ra hay không.

3. Những nghiên cứu về TTNT thông qua nghĩa hàm thực, hàm hư và vô hàm trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt cho đến nay vẫn chưa có một công trình cụ thể nào nghiên cứu sâu về TTNT thông qua các vị từ hàm thực, hàm hư và vô hàm. Ngoài Cao Xuân Hạo (2007: 468-485) có bàn đến một số vị từ tình thái liên quan đến hàm ý “thực”, “hư”:

Bảng 1. Phân loại vị từ hàm thực, hàm hư và vô hàm của CXH (2007)

Hàm thực	liền, đánh, bèn, lỡ/nhỡ, trót, nờ, dám, đánh liều, vội, thôi, ngưng, bỏ, cai, hết
Hàm hư	buồn, muốn, thêm, định, chịu, tính, mót
Vô hàm	toan, suýt, hòng, chực

Và tác giả Nguyễn Văn Hiệp cũng phân 3 loại nghĩa hàm thực, hàm hư và vô hàm giống với tác giả Cao Xuân Hạo nhưng tác giả này gọi là thực hữu, phản thực hữu và phi thực hữu.

Bảng 2. Phân loại vị từ thực hữu, phản thực hữu và phi thực hữu của NVH (2006)

Thực hữu	Dám, cố tình, cố ý, sinh ra, đâm ra, chọt, sục, bỏ, nghi, dứt, hết, nghi
Phản thực hữu	Mong ước, ước, muốn, ngại, lo, dự định, sẵn sàng, dự tính, quyết định
Phi thực hữu	Toan, suýt, hồng, chực

4. TTNT thông qua nghĩa hàm thực, hàm hư và vô hàm

Như khảo cứu tư liệu, trong tiếng Việt cho đến nay vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu TTNT thông qua nghĩa hàm thực, hàm hư và vô hàm, đặc biệt là những lớp từ thuộc nhóm kiến thức và niềm tin. Vì thế trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung khảo sát ngữ liệu vào động từ *thấy*. Cứ liệu lấy từ một số truyện ngắn của Nguyễn Nhật Ánh. Liệu rằng động từ *thấy* được coi là những động từ hàm thực, hàm hư hay vô hàm dựa trên phân tích tiên giả định và hàm ý. Động từ này làm thành tố trung tâm của câu được biểu đạt qua kiến thức, niềm tin và thái độ hay cam kết của người nói (chủ ngữ) đối với sự tình [*chủ ngữ (S) + biết/thấy + sự tình (P) (mệnh đề bổ ngữ)*]. Nếu động từ biểu đạt TTNT có nghĩa hàm thực thì sự tình bổ nghĩa của nó hoàn toàn không thể hiện thang độ cam kết mạnh-yếu của chủ thể phát ngôn. Trái lại, nếu động từ biểu đạt TTNT có nghĩa vô hàm thì sự tình bổ nghĩa của nó xuất hiện một thang độ cam kết, nhận định mạnh-yếu của chủ thể phát ngôn.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Đặc điểm ngữ pháp của động từ biểu đạt TTNT *thấy* trong tiếng Việt theo hướng tiếp cận của ngữ pháp chức năng hệ thống.
- Đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng của động *thấy* được phân tích dựa trên nghĩa tiên giả định và hàm ý.

6. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Động từ *thấy* biểu đạt TTNT thực, hư hoặc chưa xác định.
- **Phạm vi nghiên cứu:** Khi phân tích tiên giả định và hàm ý, chúng tôi xem xét động từ *thấy* biểu đạt TTNT thông qua nghĩa hàm thực, hàm hư và vô hàm.

7. Phương pháp nghiên cứu và nguồn ngữ liệu

a. Phương pháp nghiên cứu

- **Phương pháp miêu tả:**
 - + Chúng tôi dùng một số thủ pháp như phân bố, thay thế, cải biến và mở rộng văn cảnh để phân loại những biểu đạt nghĩa của *thấy*.
 - + Dùng thủ pháp phân tích ngôn ngữ để xác lập được các cấu trúc tình thái

chúng tôi trước tiên sẽ phân biệt đâu là phần ngôn liệu và đâu là phần tình thái trong câu, kế tiếp chúng tôi phân tích câu theo quan điểm Cao Xuân Hạo về yếu tố tiền giả định và hàm ý tác động như thế nào đến tính hiện thực của sự tình nhìn từ góc độ ngữ pháp chức năng hệ thống.

- **Phương pháp thống kê:** Dùng để thống kê tần suất, số lượng...

- **Phương pháp so sánh đối chiếu:** Dùng phương pháp này để liên hệ, so sánh động từ này trong tiếng Việt về cấu trúc, ngữ nghĩa và ngữ dụng.

b. Nguồn ngữ liệu

Ngữ liệu chúng tôi lấy từ một số tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh, có đối chiếu lại với *Từ điển tiếng Việt* - Hoàng Phê.

8. Cách gọi tên động từ *thấy*

Theo chúng tôi động từ *thấy* + *sự tình được tri nhận (mệnh đề bỏ ngữ)* thuộc nhóm *động từ chỉ nhận thức* của người nói khi nhận định sự tình. Trong khi đó giới nghiên cứu Việt ngữ trước đây thì có rất nhiều cách gọi khác nhau về động từ này: Nguyễn Văn Hiệp (2008) gọi đây là *cấu trúc chỉ thái độ mệnh đề*. Cao Xuân Hạo (1993) gọi là *vị từ nhận thức nói năng*. Hoàng Văn Vân (2005) gọi đây là *quá trình tinh thần tri nhận*. Nguyễn Kim Thành (1977) gọi là *động từ tình cảm*. Nguyễn Tài Căn (1977) gọi là nhóm *động từ cảm nghĩ*...

9. Kết quả khảo sát

Để đạt được mục tiêu đề ra, trước hết chúng tôi thống kê, phân loại và phân tích động từ biểu đạt TTNT *thấy* thông qua nghĩa hàm thực, hàm hư và vô hàm trong những câu được khảo sát.

Động từ *thấy* xuất hiện 684/12093 từ. Trong đó *thấy* biểu đạt TTNT thông qua hàm thực (95%): sự tình bỏ ngữ phía sau có xảy ra hoặc đúng sự tình đó và *thấy* thể hiện qua kiến thức, niềm tin và nhận định của người nói:

- *Thấy* biểu đạt TTNT thông qua hàm thực

(2) Nếu có lần nào bạn nhìn ngắm hai bàn tay của bạn, bạn sẽ *thấy* chúng thật là ngon. (II, 2)

Thấy trong (2) biểu đạt tính hàm thực qua đúc kết kinh nghiệm, kiến thức của người nói về sự tình *thấy hai bàn tay (của bạn) thật là ngon*.

(3) Bây giờ bà Đồ mới nghe *thấy* tiếng ùn ùn. Lạy trời! Bà thờ phào, nhủ bụng. Hóa ra chúng vẫn còn ở trong vườn, lại kêu tiếng heo! Chúng mà cứ “cục cục” với “chiêm chiêm” có khi ông Sáu Thơm bỏ chạy mất dép!

Thấy trong (3) biểu đạt tính hàm thực qua thính giác mà suy đoán ra dựa trên những bằng chứng âm thanh quen thuộc.

(4) Ta thực chưa *thấy* ai đàn độn như trò. Hừm, ta muốn lấy tên trò đặt tên cho một giống chó quá! (I, 14)

Thấy trong (4) biểu đạt tình hàm thực qua thị giác mà đánh giá sự tình.

(5) Tới đây thì Lộ Nồi tắt thở hoàn toàn. Nó không *thấy* không khí ra vào trong lồng ngực nữa. (I,30)

Thấy trong (5) biểu đạt tính hàm thực qua bằng chứng khứu giác mà người nói nhận thức được.

(6) *Thấy* Lộ Nồi vẫn còn nhón nhác, nó cào nhẹ lên lưng con heo con, mỉm cười: (I, 39)

Thấy trong (6) biểu đạt tính hàm thực qua bằng chứng xúc giác.

(7) Lần đầu tiên thằng Cu *thấy* nhỏ Hà nói được một câu từ tế, cũng lần đầu tiên nó *thấy* tên nó không đến nỗi quá khó nghe. Và khi con nhỏ này nói tiếp thì nó *thấy* không có ai trên đời tốt bằng nhỏ Hà, rằng con nhỏ này không hề kiêu kỳ chút xíu nào như nó tưởng: (I, 40)

Thấy trong (7) biểu đạt tính hàm thực qua bằng chứng hiện thức dẫn đến nhận thức, đánh giá, nhìn nhận lại sự tình.

- *Thấy* biểu đạt TTNT thông qua hàm hư

(8) Bà ngần ngợ nhìn bộ mặt ngần ngợ của mình phản chiếu trong mắt con heo con, *thấy* ruột gan bỗng chốc trôi tuột đi. (I, 18)

Thấy trong (8) biểu đạt tính hàm hư qua bằng chứng cảm giác.

(9) Chẳng *thấy* tụi nó ôn bài gì cả mà vẫn thi đỗ như chơi chị à. (II, 3)

Thấy trong (9) mặc dù thể hiện bằng chứng qua thị giác và kiến thức hiểu biết của người nói nhưng sự tình *tụi nó không ôn bài* là hàm hư vì bằng chứng hiện thực *thi đỗ* đã bác bỏ kiến thức, nhận định trước.

- *Thấy* biểu đạt TTNT thông qua vô hàm

(10) Nhìn thằng Lộ Nồi mắt liếc mày đưa với nàng Đeo Nơ, nó *thấy* mình còn kém con heo con của mình nhiều quá, và nó quyết khắc phục điều đó bằng cách rón rén đến bên cạnh con bé Hà nhưng mới nhích được vài bước nó lập tức đập tắt ngay ý định đó khi nhác *thấy* bà Tươi đang đứng bên ngoài vòng tròn nhón gót nhìn vô. (I, 43)

Thấy trong (10) đánh dấu trạng thái tri nhận của tác giả lên chủ thể dựa trên quá trình tư duy, đánh giá và nhận xét. Tuy nhiên, rất khó xác định mức độ đoan chắc vì nhận định này chủ yếu dựa trên những bằng chứng, niềm tin chủ quan của người nói.

(11) Biết đâu, vào một ngày trời gió khác, *thấy* đời buồn như ao tù, tụi nó lại nghĩ ra một trò chơi mới và du khách lại có dịp nườm nượp kéo đến. (I, 44)

Thấy trong (11) là một sự đoán định hay tưởng tượng về sự tình tương lai nên cũng rất khó xác định giá trị hiện thực của nó.

(12) Tôi tắm hai bàn tay của mình trong mưa để *thấy* những đầu ngón tay nhẵn nheo như râu đố bọn trẻ con chúng tôi hay đố: “Một cây mà có năm cành / Nhung nước thì héo để giành thì tươi”. (II, 3)

(13) Người phàm mắt thịt không nhìn *thấy* ma, nhưng mấy ông thầy cúng *thấy* tất. (II, 8)

Thấy trong (12), (13) biểu đạt qua kiến thức của người nói. Tuy nhiên, chắc gì kiến thức đó là đúng và hiện thực.

(14) Tôi *thấy* nên để nó tự quyết định.

Thấy trong (14) người nói chỉ đưa ra ý kiến chủ quan của người nói cho nên tính hiện thực của sự tình cũng rất khó xác định.

- *Thấy* tri nhận qua kiến thức (a) và niềm tin (b)

Kiến thức soi đường cho hành động cho nên chắc chắn nó kéo theo niềm tin đúng và ngược lại. Nói khác đi, kiến thức đã buộc chặt niềm tin của con người và cho họ lý do tốt đẹp để tin vào ai hoặc thứ gì đó trong thế giới thực hay thế giới tưởng tượng. Tuy nhiên Gettier (1963) đã chứng minh rằng niềm tin đúng không đủ kéo theo kiến thức và kiến thức sẽ bị bác bỏ bởi niềm tin đúng. Vậy giá trị nào quyết định kiến thức hay niềm tin? Plato (1921) khi nghiên cứu về kiến thức ông đã chứng minh rằng giá trị kiến thức lớn hơn giá trị niềm tin là không hoàn toàn đúng. Tức chưa thể xác định được giá trị nào lớn hơn giá trị nào và giá trị nào quyết định giá trị nào.

(15). Tao *thấy* đáng là *biết* ai rồi. (a => b)¹

(16). Tôi vẽ ra những gì tôi *thấy*, không phải những gì tôi *biết*. (#a, #b)²

(17). Tôi *thấy* em hiền lành, thật thà nên tôi *tin* em và lấy em làm vợ nhưng không ngờ em lại lừa dối tôi như vậy. (b #=> a)

(18). Tôi *thấy* anh quen lắm nhưng không *nhớ* đã gặp anh ở đâu. (a #=> a)

(19). Một khi đã *tin tưởng* thì *không cần biết* đúng sai. (b => a)

Từ (15-19) cho thấy *thấy* thuộc hai yếu tố kiến thức và niềm tin nhưng giá trị chân-ngụy vẫn cần được bàn thêm vì tính phức tạp của *thấy*.

10. Kết luận

Trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy rằng *thấy* giống như một vật chứa, chứa cả thế giới, được tri nhận và phán xét dưới mọi giác quan của người Việt như: Vị giác: *thấy* ngon, *thấy* dở; Thính giác: *thấy* hay, *thấy* dở; Thị giác: *thấy* đẹp, *thấy* xấu; Khứu giác: *thấy* thơm, *thấy* thối; Xúc giác: *thấy* mềm, *thấy* cứng; Cảm giác: *thấy* vui, *thấy* buồn. Thậm chí đôi lúc khó có thể biết *thấy* thuộc giác quan nào. Đối chiếu với những bằng chứng thông qua giác quan của Givón (1982) như biểu đồ 1 dưới đây:

1. => “kéo theo”

2. # “không”

Biểu đồ 1. Thang độ bằng chứng của Givón (1982)

Tình thái nhận thức	
Bằng chứng	
Ngôi	Người nói > người nghe > người thứ ba
Giác quan	Thị giác > thính giác > giác quan khác > cảm giác
Trực tiếp	Giác quan > suy đoán
Khoảng cách	Gần > xa

Và khi đối chiếu với tiếng Việt, *thấy* là một bằng chứng trực tiếp thuộc các giác quan của người Việt. Tuy nhiên, *thấy* vẫn chưa hoàn toàn chắc chắn dẫn đến nghĩa hàm thực của sự tình. Tức *thấy* vẫn chưa chắc chắn dẫn đến kiến thức đúng.

Qua kết quả khảo cứu trên, chúng tôi có thể đi đến kết luận rằng ngoài giác quan cảm giác thì những giác quan khác có mức độ hàm thực thông qua kiến thức và niềm tin của người nói khi nhận định sự tình rất cao. Tuy nhiên *thấy* có nghĩa phái sinh lớn hơn đó là từ chức năng biểu thị các trạng thái tâm lý dựa trên nhận thức của các giác quan sang các trạng thái nhận thức tri giác. Bởi vì *thấy* đánh dấu sự tri nhận của chủ ngữ thông qua quá trình tư duy để đánh giá sự vật hoặc hiện tượng và *thấy* còn thể hiện một ý kiến nhận xét thông qua thị giác rất mạnh, rất rõ ràng. Tuy nhiên nhiều khi cũng rất khó xác định tính hàm thực của sự tình và đôi lúc người nói không phải đưa ra một đánh giá theo tiêu chuẩn đúng sai mà chỉ là một nhận định dựa trên niềm tin hoặc ý kiến chủ quan về sự tình mà thôi.

Thấy trong tiếng Việt có đủ ba thuộc tính hàm thực, hàm hư và vô hàm. Vì vậy, để xác định động từ *thấy* là hàm thực, hàm hư hay vô hàm thì đôi lúc người nghe cũng cần có thêm những đánh dấu bằng chứng để sự tình được hiểu thấu đáo hơn bởi vì tính hiện thực hay phi hiện thực không những thể hiện qua thái độ cam kết của người nói về nghĩa mệnh đề mà còn thông qua hành vi ngôn ngữ, tức là ý định, mục đích của chủ thể phát ngôn khi biểu đạt sự tình và cảnh huống ngoài ngôn ngữ. Do đó, nhiệm vụ của người nghe là cần phải phân giải, nhận định những ý nghĩa đó dựa vào nghĩa tiền giả định, hàm ý để đánh giá đúng hay không đi chệch hướng ý định của người nói. Đây là những tiền đề giúp tường minh hóa mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy. Bởi lẽ, nhận thức của con người được hòa mình hay mã hóa vào ngôn ngữ qua con đường từ vựng, ngữ pháp và âm điệu cho nên hiểu và sử dụng chuẩn xác động từ biểu hiện tình thái nhận thức như trên sẽ giúp con người duy trì và cải thiện mối quan hệ liên nhân tốt đẹp trong nhiều hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

NGŨ LIỆU

1. Nguyễn Nhật Ánh (2010), *Tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh*. NXB Trẻ.
2. Nguyễn Nhật Ánh (2014), *Chúc một ngày tốt lành*. NXB Trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Dân (1996), *Logích và tiếng Việt*. NXB Giáo dục, TP HCM.
2. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*. Tập 1. NXB Giáo dục, TP HCM.
3. Cao Xuân Hạo (1999), *Tiếng Việt - Mấy vấn đề về ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp*, NXB Giáo dục, TP HCM.
4. Cao Xuân Hạo (2005), *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương* (bản dịch). NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
5. Cao Xuân Hạo (2006), *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*, NXB Khoa học Xã hội và Công ty văn hóa Phương Nam.
6. Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
7. Ho Van Han (2015), *Factual and Non-factual expression*, IJELLH, Vol. 3, Nov.
8. Ho Van Han (2017), *Concepts and categories of modality*, IJASSH. Vol 5. July.
9. Ho Van Han (2018), *Factive, Contra-factive and Non-factive Modality Expressions*. IOSR Journal of Humanities and Scocial Science, Vol 23, July.
10. Ayer, A. J. (1956), *The Problem of Knowledge*, Macmillan, London.
11. Bally, Ch. (2003), "General Linguistics and questions of English Language", *Science Journal*.
12. Gettier, E. (1963), *Is justified true belief knowlegde?* Analysis, XXV.
13. Kiparsky, P and kiparsky, C (1968), *Fact*, Reprinted in *Janua Linguarum* 43: 143-173.
14. Palmer, F. R (1965), *A Linguistic Study of the English Verb*, London: Longman.
15. Palmer, F. R (1974), *The English Verb*, London: Longman.
16. Palmer, F. R (1977), "Modals and actuality", *Journal of Linguistics*, 1311, 1-21.
17. Palmer, F. R (1979), *Modality and the English modals*, London: Longman.
18. Palmer F. R (1986), *Mood and Modality*, Cambridge University Press, Cambridge.
19. Richards, et al. (1987), *Longman Dictionary of Applied Linguistics*. London: Longman Group Limited.